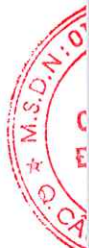


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		4.108.863.443.082	4.192.536.620.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		248.200.021.084	143.073.489.593
1. Tiền	111	VI.01	177.945.226.563	143.073.489.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.254.794.521	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	425.000.000.000	14.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	425.000.000.000	14.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.998.671.720.955	3.572.969.076.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2.896.949.771.147	3.485.189.666.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.388.755.113	8.335.729.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		62.939.045.840	62.939.045.836
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	31.394.148.855	16.999.521.255
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	-	(494.886.999)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		308.596.688.258	323.240.777.933
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	308.596.688.258	323.240.777.933
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.395.012.785	138.553.276.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.107.780.141	1.576.922.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.765.856.030	97.203.395.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	1.521.376.614	39.772.959.378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		12.256.540.956.491	14.076.362.440.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.435.895.000	213.374.940.840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		150.235.895.000	213.174.940.840
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	200.000.000	200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		10.250.207.999.857	12.091.143.916.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.196.069.755.715	12.034.264.543.748
- Nguyên giá	222		32.678.845.305.221	32.603.049.161.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.482.775.549.506)	(20.568.784.618.047)



Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	54.138.244.142	56.879.372.484
- Nguyên giá	228		69.040.181.323	69.040.181.323
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14.901.937.181)	(12.160.808.839)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	269.100.440.120	107.109.270.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	898.025.842
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.159.718.067	106.211.244.468
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		235.730.183.763	313.667.875.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	73.507.146.845	143.928.644.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		162.223.036.918	169.739.230.645
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.365.404.399.573	18.268.899.060.590
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.261.357.101.175	10.519.091.249.474
I. Nợ ngắn hạn	310		5.011.987.089.142	5.586.821.692.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.481.638.416.766	1.884.852.458.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.010.478.000	1.010.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	53.561.128.746	38.363.925.626
4. Phải trả người lao động	314		42.633.817.021	118.436.784.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	78.459.840.267	39.358.792.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	68.322.723.562	216.726.738.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.258.350.125.902	3.263.817.244.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		28.010.558.878	24.255.269.051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.249.370.012.033	4.932.269.557.196
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	383.299.978.990	370.216.414.600
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	2.847.949.015.972	4.543.932.125.525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.121.017.071	18.121.017.071
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.104.047.298.398	7.749.807.811.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8.104.047.298.398	7.749.807.811.116
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	71.410.425.647	37.616.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.205.007.122.751	884.561.635.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410.545.650.469	321.332.595.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		794.461.472.282	563.229.039.760
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.365.404.399.573	18.268.899.060.590

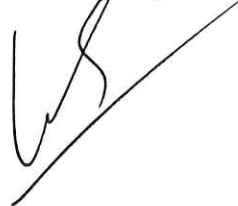
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.465.414.490.994	3.268.758.299.892	10.642.767.539.656	11.521.970.599.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.465.414.490.994	3.268.758.299.892	10.642.767.539.656	11.521.970.599.757
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.447.234.110.894	3.003.053.901.418	9.328.994.798.376	10.446.320.858.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.180.380.100	265.704.398.474	1.313.772.741.280	1.075.649.741.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	207.202.265.381	282.812.096.562	314.470.746.105	455.004.237.966
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	60.370.332.051	280.026.368.002	481.596.342.184	416.217.983.918
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		91.522.210.886	26.969.965.735	327.980.475.047	127.900.332.237
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	-	203.765.455	-	203.765.455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	94.409.661.094	75.731.783.459	295.724.361.629	234.427.883.257
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		70.602.652.336	192.554.578.120	850.922.783.572	879.804.347.013

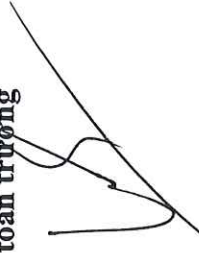
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	837.709.871	62.398.322.836	2.290.678.028	62.426.973.609
13. Chi phí khác	32	VII.07	2.744.053.346	110.033.505	3.963.635.340	209.867.731
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.906.343.475)	62.288.289.331	(1.672.957.312)	62.217.105.878
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		68.696.308.861	254.842.867.451	849.249.826.260	942.021.452.891
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(12.737.536.801)	(14.102.568.915)	54.788.353.978	63.784.217.387
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	315.008.195.744	-	315.008.195.744
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.433.845.662	(46.062.759.378)	794.461.472.282	563.229.039.760

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 27 tháng 01 năm 2023



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	849.249.826.260	942.021.452.891
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.914.146.061.274	1.459.264.386.545
Các khoản dự phòng	03	-	(1.616.750.354.924)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	129.940.465.448	(23.446.223.677)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(313.151.336.459)	(347.430.731.126)
Chi phí lãi vay	06	327.980.475.047	127.900.332.237
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.908.165.491.570	541.558.861.946
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	587.481.364.213	257.219.485.120
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	22.160.283.402	(241.803.232.847)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1.165.080.474.148)	349.452.962.049
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	67.890.639.491	86.888.273.803
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(327.980.475.047)	(135.494.219.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.463.516.216)	(159.653.080.504)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.959.133.182	14.057.616.732
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.861.508.238)	(58.773.420.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.032.270.938.209	653.453.246.522
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(198.177.249.034)	(536.042.459.501)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.637.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.397.767.918	3.060.415.630.436
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	313.151.336.459	375.807.814.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	183.371.855.343	263.180.985.256
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.643.553.773.813	4.553.067.633.349
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.345.004.002.374)	(5.298.535.036.788)
- Ngắn hạn		(3.379.715.920.508)	(3.623.000.000.000)
- Dài hạn		(1.965.288.081.866)	(1.675.535.036.788)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(409.066.033.500)	(441.904.160.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.110.516.262.061)	(1.187.371.563.689)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	105.126.531.491	(270.737.331.911)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.073.489.593	413.810.821.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	248.200.021.084	143.073.489.593

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 - Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1 Danh sách các công ty con:**

Tên đơn vị

Mã số thuế

Địa chỉ

- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị

- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị

- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phả -TKV

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ

Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ

Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh

4000463735

Mã số thuế

0203000279
5700434869
3401060812
0104297034-001
0104297034-002
0104297034-003
0104297034-004
0104297034-006
0104297034-005
0104297034-007
0104297034-008

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
 - TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
 - Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí sửa chữa; chi phí khấu hao; chi phí thuế BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

- + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

- + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

- + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

- + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở số thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt			118.156.720.404	79.971.007.149
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			130.043.300.680	63.102.482.444
- Tiền đang chuyển			0	0
Cộng			248.200.021.084	143.073.489.593

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	425.000.000.000	0	14.700.000.000	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	425.000.000.000	0	14.700.000.000	0
b1) Ngắn hạn				
b2) Dài hạn	1.351.066.437.751	0	1.351.066.437.751	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	126.127.703.592	0	126.127.703.592	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty)	126.127.703.592	0	126.127.703.592	0
+ Công ty CPNEC Cẩm Phả				
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	2.896.949.771.147	0	2.896.949.771.147	0
+ Công ty mua bán điện	2.798.169.803.323	0	2.798.169.803.323	0
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	0	0	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0
+ Các khách hàng khác	8.830.760.736	0	8.830.760.736	0
+ Phải thu Công ty con	89.949.207.088	0	89.949.207.088	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	192.212.937	0	192.212.937	0
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	192.212.937	0	192.212.937	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	0	0	0	0
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	0	0	0	0
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	31.394.148.855	0	16.999.521.255	0
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	415.348.561	0	1.121.585.345	0
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Tạm ứng	3.338.842.172	0	129.249.994	0
- Phải phải thu khác	27.639.958.122	0	15.748.685.916	0

- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	0	0	0
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	200.000.000	0	200.000.000
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000		200.000.000
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0
- Cho vay không có lãi	0		0
- Phải thu dài hạn khác	0		0
Cộng	31.594.148.855	0	17.199.521.255

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	0	0	0

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	494.886.999	494.886.999	494.886.999	0	
Cộng	494.886.999	494.886.999	494.886.999	0	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	298.905.929.937		321.938.774.791	
- Công cụ, dụng cụ	9.690.758.321		1.302.003.142	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	308.596.688.258	-	323.240.777.933	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát trực lưu sang phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn	55 590 000	55 590 000	55 590 000	55 590 000
- Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đang trên đường ngang lò hơi CFB-NMND Sơn Động	1 885 132 053	1 885 132 053	842 435 842	842 435 842
Cộng	1 940 722 053	1 940 722 053	898 025 842	898 025 842
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Đầu kỳ	
b1. Mua sắm				
b2. XD/CB				
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			94 654 573 912	66 643 872 253
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			20 082 328 227	20 091 928 227
- Đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đẩy lò hơi NMND Cẩm Pha			26 256 650 834	37 276 974 059
- Các công trình khác			29 899 071 636	9 274 969 967
b3. Sửa chữa				
- Công ty ND Na Dương-TKV			18 416 523 215	9 274 969 967
- Công ty ND Đông Triều-TKV			172 505 144 155	39 567 372 215
- Công ty ND Sơn Động - TKV			1 000 000	61 818 006
- Công ty Thủy điện Đông Nai 5			1 350 000	517 143 000
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Pha-TKV			14 358 214 800	
			14 647 301	6 953 443 217
			158 129 932 054	32 034 967 992
Cộng			267 159 718 067	106 211 244 468

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8.671.842.427.825	23.509.897.127.896	377.480.636.746	28.326.986.515	15.501.982.813	32.603.049.161.795
2. Số tăng trong kỳ	6.417.721.095	67.014.302.721	692.865.724	1.671.253.886	-	75.796.143.426
- Mua sắm mới	-	-	-	211.421.200	-	211.421.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.417.721.095	67.014.302.721	692.865.724	1.459.832.686	-	75.584.722.226
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.678.260.148.920	23.576.911.430.617	378.173.502.470	29.998.240.401	15.501.982.813	32.678.845.305.221
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	3.514.859.397.360	16.644.664.193.662	371.688.915.333	24.198.025.971	13.374.085.721	20.568.784.618.047
2. Số tăng trong kỳ	361.298.491.695	1.546.360.530.748	3.724.077.784	2.176.021.936	431.809.296	1.913.990.931.459
- Trích khấu hao	360.804.980.941	1.544.671.920.529	3.703.953.804	2.176.021.936	431.809.296	1.911.788.686.506
- Tăng khác	493.510.754	1.688.610.219	20.123.980	-	-	2.202.244.953
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.876.157.889.055	18.191.024.724.410	375.412.993.117	26.374.047.907	13.805.895.017	22.482.775.549.506
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	5.156.983.030.465	6.865.232.934.234	5.791.721.413	4.128.960.544	2.127.897.092	12.034.264.543.748
2. Cuối kỳ	4.802.102.259.865	5.385.886.706.207	2.760.509.353	3.624.192.494	1.696.087.796	10.196.069.755.715

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.977.197.521.565 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.446.677.584.196 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	59 010 019 252				7 792 218 984		2 237 943 087	69 040 181 323
2. Số tăng trong kỳ								
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giám khác								
4. Số dư cuối kỳ	59 010 019 252				7 792 218 984		2 237 943 087	69 040 181 323
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	4 077 164 045				6 528 439 789		1 555 205 005	12 160 808 839
2. Số tăng trong kỳ	1 401 324 134				986 628 792		353 175 416	2 741 128 342
- Trích khấu hao	1 401 324 134				986 628 792		353 175 416	2 741 128 342
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giám khác								
4. Số dư cuối kỳ	5 478 488 179				7 515 068 581		1 908 380 421	14 901 937 181
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	54 932 855 207				1 263 779 195		682 738 082	56 879 372 484
2. Cuối kỳ	53 531 531 073				277 150 403		329 562 666	54 138 244 142

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 787 533 582 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tặng, giám tài sản có định thuế tài chính:

12. Tặng, giám bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.107.780.141	1.576.922.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	604.256.457	340.491.581
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	2.978.635.551	1.032.680.030
- Chi mua các khoản bảo hiểm	524.888.133	203.750.389
- Chi phí sửa chữa lớn	.0	0
b) Dài hạn	73.507.146.845	143.928.644.477
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	23.782.114.279	24.951.906.216
- Chi phí bồi thường GPMB	3.301.655.612	3.571.917.728
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5.022.347.616	12.463.237.101
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.535.766.428	91.895.218.296
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18.865.262.910	11.046.365.136
Cộng	77.614.926.986	145.505.566.477

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,426,354,997,472	1,426,354,997,472	3,276,159,721,078	3,379,715,920,508	1,529,911,196,902	1,529,911,196,902
b) Vay dài hạn:	4,454,944,144,402	4,454,944,144,402	2,129,389,181,165	3,657,283,210,296	5,982,838,173,533	5,982,838,173,533
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,761,995,128,430	1,761,995,128,430	1,761,995,128,430	1,663,906,048,008	1,663,906,048,008	1,663,906,048,008
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	2,692,949,015,972	2,692,949,015,972	367,394,052,735	1,993,377,162,288	4,318,932,125,525	4,318,932,125,525
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	5,881,299,141,874	5,881,299,141,874	5,405,548,902,243	7,036,999,130,804	7,512,749,370,435	7,512,749,370,435

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1.481.638.416.766	1.481.638.416.766	1.884.852.458.873	1.884.852.458.873
+ Tổng Công ty Đông Bắc	782.200.807.658	782.200.807.658	1.029.585.185.653	1.029.585.185.653
+ Tập đoàn EVN	221.536.957.139	221.536.957.139	332.197.616.787	332.197.616.787
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	0	0	0	0
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	0	0	0	0
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	0	0	105.306.176.854	105.306.176.854
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	3.592.215.716	3.592.215.716	21.878.478.000	21.878.478.000
+ Phải trả các đối tượng khác	474.308.436.253	474.308.436.253	395.480.456.234	395.480.456.234
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	0	0	0	0
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	404.545.345	404.545.345
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn				
<i>Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhũ Tân - DA Cao Ngạn</i>				
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động				
<i>Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động</i>	383.299.978.990	383.299.978.990	370.216.414.600	370.216.414.600
b.7 Tại Công ty Cp Than - Điện Nông Sơn				
<i>Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc</i>				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	812.636.559.875	812.636.559.875	1.069.268.080.884	1.069.268.080.884
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	782.200.807.658	782.200.807.658	1.029.585.185.653	1.029.585.185.653
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	0	0	27.071.000	27.071.000
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	20.502.532	20.502.532	40.102.842	40.102.842
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	0	0	0	0
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	7.841.566.062	7.841.566.062	5.937.626.540	5.937.626.540
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	0	0	0	0

Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.293.441.000	1.293.441.000	824.641.000	824.641.000	824.641.000	824.641.000
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	70.883.238	70.883.238	0	0	0	0
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	212.532.423	212.532.423	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	10.212.628.885	10.212.628.885	698.423.328	698.423.328	698.423.328	698.423.328
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	162.453.042	162.453.042	763.242.297	763.242.297	763.242.297	763.242.297
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	4.756.547.561	4.756.547.561	17.438.820.643	17.438.820.643	17.438.820.643	17.438.820.643
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	69.609.250	69.609.250	0	0	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.109.175.940	5.109.175.940	11.828.643.053	11.828.643.053	11.828.643.053	11.828.643.053
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	482.403.434	482.403.434	150.325.353	150.325.353	150.325.353	150.325.353
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	204.008.850	204.008.850	42.493.188	42.493.188	42.493.188	42.493.188
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyên TCT điện)	0	0	404.545.345	404.545.345	404.545.345	404.545.345
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	0	0	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
a.1 - Mệnh giá				
- Chiết khấu	225,000,000,000	7 năm	Thả nổi	Thả nổi
- Phụ trội				
a.2 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				
a.3 - Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				
Cộng	225,000,000,000			295,000,000,000
Trong đó:				
Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:	70,000,000,000			70,000,000,000
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng	0			0

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước</i>	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	30.086.343.368	413.572.052.068	395.009.486.529	48.648.908.907
1. Thuế giá trị gia tăng	20.515.434.797	276.494.914.381	259.243.132.165	37.767.217.013
- Thuế GTGT hàng nội địa	20.515.434.797	272.905.415.821	255.653.633.605	37.767.217.013
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	3.570.939.284	3.570.939.284	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	18.559.276	18.559.276	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	54.788.353.978	53.538.298.829	1.250.055.149
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.661.024.240	7.124.058.824	8.356.816.893	428.266.171
6. Thuế tài nguyên	7.909.884.331	66.469.760.363	65.176.274.120	9.203.370.574
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	5.243.434.216	5.243.434.216	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	3.432.971.030	3.432.971.030	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	8.277.582.258	33.588.506.495	36.953.868.914	4.912.219.839
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	25.027.450	105.843.565	103.438.467	27.432.548
3. Phí bảo vệ môi trường	8.179.440.430	25.607.081.232	29.045.846.650	4.740.675.012
4. Quyền khai thác khoáng sản	73.114.378	115.185.715	188.300.093	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	1.000.000	1.000.000	0
6. Các khoản khác	0	7.759.395.983	7.615.283.704	144.112.279
Cộng	38.363.925.626	447.160.558.563	431.963.355.443	53.561.128.746

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	39.772.959.378	(35.473.491.083)	2.778.091.681	1.521.376.614
1. Thuế giá trị gia tăng	14.638.889.883	(12.920.085.084)	1.718.804.799	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	14.638.889.883	(12.920.085.084)	1.718.804.799	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.074.782.613	(24.074.782.613)	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	0	1.021.376.614	0	1.021.376.614
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.059.286.882	500.000.000	1.059.286.882	500.000.000
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	39.772.959.378	(35.473.491.083)	2.778.091.681	1.521.376.614

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả		
a) Ngân hạn	78.459.840.267	39.358.792.942
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Trích trước kinh phí thực hiện bồi thường GPMB Dự án Bãi thải xi NMND Na Dương	0	357.515.000
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	40.695.313.994	32.526.421.101
- Các khoản trích trước khác	37.764.526.273	6.474.856.841
- Các khoản phải trả khác	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	78.459.840.267	39.358.792.942

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	383.197.134	604.846.713
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.668.230.740	764.558.908
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	878.953.500	284.491.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	65.392.342.188	215.072.842.147
+ Các khoản khác	57.580.735.606	2.936.821.463
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý	0	0
+ Các khoản phải trả TKV	3.489.172.506	34.831.838.379
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	0	172.981.748.229
Cộng	68.322.723.562	216.726.738.768
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
	Cộng		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm		0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		0	0
- Dự phòng phải trả khác		0	0
	Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
	Cộng		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

26. Chính lịch đánh giá tài sản		Năm nay	Năm trước
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin		-	-
27. Chính lịch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)		Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	10.642.767.539.656	11.521.970.599.757
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.642.767.539.656	11.521.970.599.757
- Doanh thu bán hàng	10.530.125.694.915	11.420.066.452.993
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	112.641.844.741	101.904.146.764
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.227.718.805.884	10.348.101.265.840
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	101.275.992.492	98.219.592.240
- Giá trị còn lại, chủ phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	9.328.994.798.376	10.446.320.858.080
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	Kỳ này 4.913.993.797	Kỳ trước 969.691.785
- Lãi tiền cho vay	0	979.973.701
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	305.359.609.600	345.506.011.841
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.319.409.646	72.095.364.608
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1.238.389.446	9.340.444.972
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	81.020.200	62.754.919.636
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	35.441.996.031
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.877.733.062	11.200.000
Cộng	314.470.746.105	455.004.237.966
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Kỳ này 327.980.475.047	Kỳ trước 127.900.332.237
+ Ngắn hạn	54.646.129.834	408.174.617
+ Dài hạn	273.334.345.213	127.492.157.620
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.866.532.827	34.840.838.379
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	137.346.244.113	173.007.898.656
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	7.405.778.665	4.368.188
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	129.940.465.448	173.003.530.468
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	13.403.090.197	80.468.914.646
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	481.596.342.184	416.217.983.918

	Kỳ này	Kỳ trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	835.351.989	17.741.680
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuế được giảm	1.455.326.039	62.409.231.929
- Các khoản khác	2.290.678.028	62.426.973.609
Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	0	0
	0	0
	0	0
	3.963.635.340	209.867.731
Cộng	3.963.635.340	209.867.731
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	3.963.635.340	209.867.731
Cộng	3.963.635.340	209.867.731
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	295.724.361.629	234.427.883.257
+ Tiền lương	129.477.426.422	125.336.679.265
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	116.515.060.694	114.828.628.075
+ Tiền ăn ca	9.340.666.485	7.325.070.953
- Chi phí năng lượng	3.621.699.243	3.182.980.237
- Chi phí vật liệu quản lý	0	0
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.902.839.826	1.067.172.036
- Chi phí khấu hao	3.450.611.781	2.325.567.525
- Thuế và lệ phí	12.483.565.109	12.177.139.617
- Chi phí dự phòng	3.518.081.826	429.231.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	24.831.366.323	20.054.684.263
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	119.060.470.342	73.037.408.711
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0

	Kỳ này	0	Kỳ trước
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9.624.719.160.005	0	10.680.952.506.792
a. Tổng số			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.688.981.707.588		8.278.085.777.188
+ Nguyên vật liệu	413.811.270.507		360.614.681.000
+ Nhiên liệu	6.228.138.951.653		7.903.876.523.278
+ Động lực	47.031.485.428		13.594.572.910
- Chi phí nhân công	393.338.692.337		325.117.529.418
+ Tiền lương	351.191.154.350		292.811.296.025
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	29.088.400.408		21.344.107.592
+ Ăn ca	13.059.137.579		10.962.125.801
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.914.146.061.274		1.459.260.561.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.212.993.599		264.780.198.013
- Chi phí khác bằng tiền	341.039.705.207		353.708.440.790
b. Sản xuất than	337.313.200.877		3.261.320.586.106
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.313.200.877		3.261.320.586.106
+ Nguyên vật liệu	0		0
+ Nhiên liệu	337.313.200.877		3.261.320.586.106
+ Động lực	0		0
- Chi phí nhân công	0		0
+ Tiền lương	0		0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0		0
+ Ăn ca	0		0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0		0
- Chi phí khác bằng tiền	0		0
c. Sản xuất điện	9.186.128.466.636		7.321.380.328.446
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.348.675.822.212		5.016.492.605.974
+ Nguyên vật liệu	411.947.380.220		360.342.095.892
+ Nhiên liệu	5.889.880.798.576		4.642.555.937.172
+ Động lực	46.847.643.416		13.594.572.910
- Chi phí nhân công	393.338.692.337		325.117.529.418
+ Tiền lương	351.191.154.350		292.811.296.025
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	29.088.400.408		21.344.107.592

+ <i>Ấn ca</i>	13.059.137.579	10.962.125.801
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.914.146.061.274	1.459.260.561.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.212.993.599	264.780.198.013
- Chi phí khác bằng tiền	242.754.897.214	255.729.433.658
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nò	0	
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ <i>Nguyên vật liệu</i>		
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	99.000.093.111	96.800.201.384
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.285.118	16.230.000
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	715.285.118	16.230.000
+ <i>Nhiên liệu</i>		
+ <i>Động lực</i>	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ <i>Tiền lương</i>	0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	0	0
+ <i>Ấn ca</i>	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.284.807.993	96.783.971.384
- Chi phí khác bằng tiền	2.277.399.381	1.451.390.856
j. Kinh doanh dịch vụ	2.277.399.381	256.355.108
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	<i>1.148.605.169</i>	<i>256.355.108</i>
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	<i>944.952.200</i>	<i>0</i>
+ <i>Nhiên liệu</i>	<i>183.842.012</i>	<i>0</i>
+ <i>Động lực</i>	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ <i>Tiền lương</i>	0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	0	0
+ <i>Ấn ca</i>	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	1.195.035.748

Giải thích: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.788.353.978	63.784.217.387
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.788.353.978	63.784.217.387

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	315.008.195.744
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	315.008.195.744

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

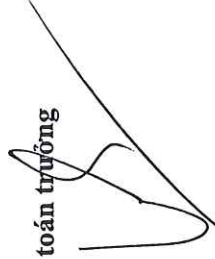
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 27 tháng 01 năm 2023



Ngô Trí Thịnh